

CÔNG TY CỔ PHẦN
SỢI THỂ KỸ
CENTURY SYNTHETIC FIBER
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 114 -25/CV-CTTK

TP.HCM/Hochiminh city, ngày/date 10 tháng/month 03 năm/year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM

INFORMATION DISCLOSURE
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ
Organization name: Century Synthetic Fiber Corporation
- Mã chứng khoán/Ticker: STK
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
Headquarter office: Lot B1-1, North West Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi District, HCMC.
- Điện thoại/Tel.: (+84.276) 388 7565 Fax: (+84.276) 388 7566
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Tổng giám đốc
Spokesman: Dang Trieu Hoa – Title: Managing Director
- Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:
☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular ☐ 24h/24 hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận FY2024 so với cùng kỳ/ Explanation of profit differences FY2024 year over year;
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán FY2024/ Explanation of profit differences before and after audit FY2024;
3. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán FY2024/ FY2024 Audited Consolidated Financial Statements;
4. Báo cáo tài chính Công ty mẹ soát xét FY2024/ FY2024 Audited Separate Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2025 tại đường dẫn:
<https://thekey.vn>

This information was published on the Company's website on 10/03/2025 at the link: <https://thekey.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT.
Documents related to the information disclosure.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ON BEHALF OF THE COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/MANAGING DIRECTOR



Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11659174/67734722

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		997.061.057.465	1.395.936.217.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	105.602.398.852	109.476.256.782
111	1. Tiền		5.402.398.852	5.989.452.153
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.200.000.000	103.486.804.629
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	54.050.637.373
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	54.050.637.373
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.312.984.991	450.138.868.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	92.738.753.955	91.305.667.931
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.104.476.750	354.529.855.008
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.471.000.000	3.471.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.998.754.286	832.345.715
140	IV. Hàng tồn kho	9	616.099.132.887	615.023.248.456
141	1. Hàng tồn kho		622.696.170.006	621.333.490.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.597.037.119)	(6.310.242.196)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		170.046.540.735	167.247.205.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.129.693.461	2.793.026.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	165.766.676.433	162.695.833.297
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	150.170.841	1.758.346.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.814.182.774.472	1.577.922.927.005
220	I. Tài sản cố định		560.684.345.537	642.368.814.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	560.684.345.537	642.368.814.999
222	Nguyên giá		2.103.161.115.998	2.092.008.447.857
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.542.476.770.461)	(1.449.639.632.858)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.111.112.394.294	783.102.433.377
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.111.112.394.294	783.102.433.377
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		13.800.000.000	13.800.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	13.800.000.000	13.800.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		128.586.034.641	138.651.678.629
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.692.890.034	135.708.407.488
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	2.893.144.607	2.943.271.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.811.243.831.937	2.973.859.144.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.103.888.828.129	1.344.969.752.937
310	I. Nợ ngắn hạn		1.311.165.536.034	935.575.186.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	377.654.321.523	237.754.934.541
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.222.333.339	39.224.518.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.894.246.528	2.970.767.020
314	4. Phải trả người lao động	18	20.388.912.097	25.610.480.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.426.136.962	7.954.740.536
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.623.105.278	5.203.790.319
320	7. Vay ngắn hạn	20	857.624.790.695	609.537.812.760
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	8.331.689.612	7.318.142.161
330	II. Nợ dài hạn		792.723.292.095	409.394.566.166
338	1. Vay dài hạn	20	792.463.828.758	409.136.361.334
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	259.463.337	258.204.832
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.707.355.003.808	1.628.889.391.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.707.355.003.808	1.628.889.391.170
411	1. Vốn cổ phần		966.369.240.000	966.369.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		966.369.240.000	966.369.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		64.477.297.852	40.824.578.872
413	3. Cổ phiếu quỹ		-	(42.410.550.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		675.289.454.956	662.887.111.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		662.887.111.298	575.087.778.611
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		12.402.343.658	87.799.332.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.811.243.831.937	2.973.859.144.107

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.210.456.380.134	1.425.624.612.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(203.810.405)	(561.587.822)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.210.252.569.729	1.425.063.024.378
11	4. Giá vốn hàng bán	27	(1.047.025.681.914)	(1.232.981.228.387)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		163.226.887.815	192.081.795.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	12.875.707.062	31.061.416.006
22	7. Chi phí tài chính	23	(85.768.489.169)	(54.057.483.005)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.127.583.213)	(17.335.099.901)
25	8. Chi phí bán hàng	24, 27	(12.473.186.828)	(19.663.775.726)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 27	(52.322.172.851)	(60.439.695.454)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.538.746.029	88.982.257.812
31	11. Thu nhập khác		266.173.503	2.074.019.048
32	12. Chi phí khác	26	(6.903.874.485)	(54.346.623)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(6.637.700.982)	2.019.672.425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.901.045.047	91.001.930.237
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(6.448.574.855)	(2.721.665.639)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(50.126.534)	(480.931.911)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		12.402.343.658	87.799.332.687
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		12.402.343.658	87.799.332.687
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	130	933
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	130	933

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.901.045.047	91.001.930.237
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	92.837.137.603	91.883.225.860
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		286.794.923	(235.568.532)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.816.257.803	805.777.484
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(358.462.148)	(10.689.149.403)
06	Chi phí lãi vay	23	17.127.583.213	17.335.099.901
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.610.356.441	190.101.315.547
09	Tăng các khoản phải thu		(45.715.679.544)	(95.441.161.606)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.362.679.354)	(148.651.155.668)
11	Tăng các khoản phải trả		178.694.932.888	57.158.656.087
12	Giảm chi phí trả trước		8.678.850.278	914.547.932
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.881.918.686)	(17.710.432.108)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(59.110.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		287.353.412.010	(13.687.340.730)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(935.121.066.461)	(949.806.432.497)
23	Tiền chi gửi tiết kiệm ngân hàng		54.050.637.373	(54.050.637.373)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng		-	180.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		237.634.370	10.948.211.565
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(880.832.794.718)	(812.908.858.305)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	20	2.120.882.205.187	1.788.770.227.336
34	Tiền thu từ đi vay	20	(1.530.306.747.650)	(1.087.984.771.145)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		590.575.457.537	700.785.456.191
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(2.903.925.171)	(125.810.742.844)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.476.256.782	235.284.187.347
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(969.932.759)	2.812.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	105.602.398.852	109.476.256.782



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 998 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 891).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|--|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053 và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 trong 43 năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.693.533	4.587.230
Tiền gửi ngân hàng	5.392.705.319	5.984.864.923
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	100.200.000.000	103.486.804.629
TỔNG CỘNG	105.602.398.852	109.476.256.782

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Coats Phong Phú	30.598.767.067	30.329.992.959
Công ty TNHH Unifi Châu Á Thái Bình Dương		
Hồng Kông	14.389.550.465	1.765.368.864
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ		
Vạn Thịnh	11.850.307.007	
Công ty TNHH Chori – Osaka	10.479.688.403	13.683.713.805
XKTC-Unifi Asia Pacific (Hong Kong)	2.185.095.310	15.353.899.789
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	83.665.034	17.000.354.250
Khác	23.151.681.669	13.172.338.264
TỔNG CỘNG	92.738.753.955	91.305.667.931

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tăng Nghị Lực	4.509.321.854	-
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	-	298.016.528.971
Multicom Machinery Taiwan LTD	-	50.762.970.184
Khác	2.595.154.896	5.750.355.853
TỔNG CỘNG	7.104.476.750	354.529.855.008

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam	3.471.000.000	3.471.000.000

Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") vay không lãi theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN – 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 và phụ lục mới nhất ký ngày 28 tháng 6 năm 2024 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	147.917.504	504.397.615
Khác	1.850.836.782	327.948.100
TỔNG CỘNG	1.998.754.286	832.345.715

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	412.787.130.094	(2.032.632.169)	447.284.438.381	(2.458.780.034)
Nguyên vật liệu	186.405.176.481	(4.564.404.950)	149.533.927.024	(3.851.462.162)
Hàng mua đang đi trên đường	23.503.863.431	-	24.515.125.247	-
TỔNG CỘNG	622.696.170.006	(6.597.037.119)	621.333.490.652	(6.310.242.196)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.310.242.196	6.545.810.728
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.574.326.845	174.972.119
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm	(4.287.531.922)	(410.540.651)
Số cuối năm	6.597.037.119	6.310.242.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	304.608.626.458	1.593.749.105.162	188.858.990.157	4.791.726.080	2.092.008.447.857
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	9.024.991.977	2.127.676.164	-	11.152.668.141
Số cuối năm	304.608.626.458	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.103.161.115.998
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	88.291.213.410	594.184.780.150	101.587.466.880	4.791.726.079	788.855.186.519
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	169.194.257.479	1.106.204.118.331	169.449.530.968	4.791.726.080	1.449.639.632.858
Khấu hao trong năm	9.046.843.993	73.099.262.266	10.691.031.244	-	92.837.137.603
Số cuối năm	178.241.101.465	1.179.303.380.697	180.140.562.219	4.791.726.080	1.542.476.770.461
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	135.414.368.979	487.544.986.831	19.409.459.189	-	642.368.814.999
Số cuối năm	126.367.524.993	423.470.716.442	10.846.104.102	-	560.684.345.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm	14.385.298.205
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	14.385.298.205

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm và số cuối năm	14.385.298.205
---------------------------	----------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm và số cuối năm	-
---------------------------	---

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Unitex (*)	2.096.119.941.412	757.817.607.354
Máy móc và thiết bị chờ lắp đặt	14.930.784.238	25.223.157.379
Khác	61.668.644	61.668.644
TỔNG CỘNG	2.111.112.394.294	783.102.433.377

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án nhà máy Unitex thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex đang được dùng làm khoản thế chấp đi vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam	5	13.800.000.000	5	13.800.000.000

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.129.693.461	2.793.026.285
Chi phí mua bảo hiểm	1.907.513.717	1.904.838.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.827.326.100	489.317.732
Tiền thuê xe trả trước	320.000.000	320.000.000
Khác	74.853.644	78.870.098
Dài hạn	125.692.890.034	135.708.407.488
Tiền thuê đất trả trước (*)	110.463.566.238	111.709.374.794
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.041.658.974	20.748.154.809
Khác	2.187.664.822	3.250.877.885
TỔNG CỘNG	129.822.583.495	138.501.433.773

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần tiền thuê đất trả trước với giá trị còn lại là 78.035.144.535 VND của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 69, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã Hòa An, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh với diện tích 100.183,13 m² thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex đang được dùng làm khoản thế chấp đi vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
PT Indorama Polychem Indonesia	113.245.684.800	-
Unifi Textile (Suzhou) Co., Ltd.	109.740.846.000	117.400.338.000
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	60.132.019.964	-
Công ty TNHH Chori – Osaka	29.846.682.000	62.895.417.000
Tainan Spinning Co., Ltd.	6.049.887.090	32.910.848.100
Khác	58.639.201.669	24.548.331.441
TỔNG CỘNG	377.654.321.523	237.754.934.541

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam	12.048.401.928	-
Lear Corporation – Kenansville	3.661.809.868	29.140.194.914
Khác	6.512.121.543	10.084.323.640
TỔNG CỘNG	22.222.333.339	39.224.518.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.448.574.775	(1.638.337.850)	4.810.236.925
Thuế giá trị gia tăng	2.501.784.369	22.886.933.495	(23.649.734.836)	1.738.983.028
Thuế thu nhập cá nhân	297.680.446	1.753.084.854	(1.705.738.725)	345.026.575
Thuế xuất nhập khẩu	171.302.205	-	(171.302.205)	-
Khác	-	65.292.397	(65.292.397)	-
TỔNG CỘNG	2.970.767.020	31.153.885.521	(27.230.406.013)	6.894.246.528
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162.695.833.297	449.159.506.134	(446.088.662.998)	165.766.676.433
Thuế xuất nhập khẩu	114.423.926	3.143.794.698	(3.108.047.783)	150.170.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.819.105	-	(1.642.819.105)	-
Khác	1.103.224	68.753.986	(69.857.210)	-
TỔNG CỘNG	164.454.179.552	452.372.054.818	(450.909.387.096)	165.916.847.274

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí tiện ích	8.006.818.215	6.733.250.971	
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.852.441.266	865.656.539	
Chi phí lãi vay	566.877.481	355.833.026	
TỔNG CỘNG	10.426.136.962	7.954.740.536	

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Kinh phí công đoàn	3.327.930.639	2.326.315.136	
Bảo hiểm xã hội	1.815.031.595	458.994.129	
Cổ tức	327.500.530	327.500.530	
Khác	2.152.642.514	2.090.980.524	
TỔNG CỘNG	7.623.105.278	5.203.790.319	

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phân loại lại	Số cuối năm
VND						
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	440.977.812.760	1.419.216.531.185	(1.362.253.873.583)	7.184.571.442	-	505.125.041.804
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	168.560.000.000	-	(168.052.874.067)	2.956.034.839	349.036.588.119	352.499.748.891
Dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	409.136.361.334	701.665.674.002	-	30.698.381.541	(349.036.588.119)	792.463.828.758
TỔNG CỘNG	1.018.674.174.094	2.120.882.205.187	(1.530.306.747.650)	40.838.987.822	-	1.650.088.619.453

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động và xây dựng nhà máy sợi, dệt nhuộm Unitex, chịu lãi suất dao động từ 3,5%/năm đến 7,54%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ) và dao động từ 2,9%/năm đến 6%/năm (đối với dư nợ VND). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	239.377.772.863	-	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	118.812.504.857	4.705.259	4.705.259	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	73.695.801.030	2.918.530	2.918.530	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 5 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.466.694.102	1.958.999	1.958.999	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC	15.305.897.545	-	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến ngày 25 tháng 5 năm 2025	Xây dựng nhà máy sợi, dệt nhuộm Unitex	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.466.371.407	-	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	505.125.041.804	9.582.788			

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC (*)	1.144.963.577.649	45.343.296	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2025 đến ngày 17 tháng 1 năm 2028	Xây dựng nhà máy sợi, dệt nhuộm Unitex	Nhà máy và quyền thuê đất

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

352.499.748.891 13.959.833
792.463.828.758 31.383.463

(*) Ngân hàng TNHH CTBC là ngân hàng đại lý cho khoản vay hợp vốn của 4 ngân hàng sau: Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Thương mại Entie và Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun.

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH CTBC của Unitex được sự bảo lãnh của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU		VND					
21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm		843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	697.818.768.611	1.541.090.058.483
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	-	87.799.332.687	87.799.332.687
Cổ tức công bố		122.730.990.000	-	-	-	(122.730.990.000)	-
Số cuối năm		966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	662.887.111.298	1.628.889.391.170
Năm nay:							
Số đầu năm		966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	662.887.111.298	1.628.889.391.170
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	23.652.718.980	42.410.550.000	-	-	66.063.268.980
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	-	12.402.343.658	12.402.343.658
Số cuối năm		966.369.240.000	64.477.297.852	-	1.219.011.000	675.289.454.956	1.707.355.003.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	966.369.240.000	843.638.250.000
Tăng vốn	-	122.730.990.000
Số cuối năm	966.369.240.000	966.369.240.000
Cổ tức đã công bố	-	(122.730.990.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(122.730.990.000)

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924	966.369.240.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924	966.369.240.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(2.541.650)	(42.410.550.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	96.636.924	966.369.240.000	94.095.274	923.958.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	1.210.456.380.134	1.425.624.612.200
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(203.810.405)	(561.587.822)
Doanh thu thuần	1.210.252.569.729	1.425.063.024.378

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.517.244.914	20.372.266.603
Lãi tiền gửi	358.462.148	10.689.149.403
TỔNG CỘNG	12.875.707.062	31.061.416.006

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.640.905.956	36.722.383.104
Lãi tiền vay	17.127.583.213	17.335.099.901
TỔNG CỘNG	85.768.489.169	54.057.483.005

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	VND Năm trước
Phí vận chuyển	6.400.763.719	7.986.552.183
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	3.195.497.469	7.574.931.856
Phí hoa hồng bán hàng	1.115.428.363	554.678.691
Chi phí khác	1.761.497.277	3.547.612.996
TỔNG CỘNG	12.473.186.828	19.663.775.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.668.773.327	31.195.816.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.504.211.323	12.079.570.434
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	9.008.201.335	9.579.378.915
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.480.304.462	1.499.423.578
Chi phí khác	5.660.682.404	6.085.506.397
TỔNG CỘNG	52.322.172.851	60.439.695.454

26. CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao khi dừng hoạt động	6.790.462.424	-
Chi phí khác	113.412.061	54.346.623
TỔNG CỘNG	6.903.874.485	54.346.623

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	733.217.021.641	855.629.530.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.236.319.565	214.842.272.280
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	92.837.137.603	91.883.225.860
Chi phí nhân công	92.451.098.481	113.563.925.627
Chi phí khác	29.079.464.300	37.165.745.786
TỔNG CỘNG	1.111.821.041.593	1.313.084.699.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:
 - Thu nhập từ sản phẩm Sợi kéo duỗi hoàn toàn (FDY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.
 - Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.
 - Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester (POY) giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.481.093.224	5.936.938.896
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	967.481.631	(3.215.273.257)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.448.574.855	2.721.665.639
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	50.126.534	480.931.911
TỔNG CỘNG	6.498.701.389	3.202.597.550

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.901.045.047	91.001.930.237
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	3.780.209.011	18.200.386.047
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	7.252.956.634	1.547.561.822
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(3.649.716.451)	(19.346.270.333)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	967.481.631	(3.215.273.257)
(Lỗ) lợi nhuận chưa thực hiện	(273.240.773)	5.358.258.602
(Sử dụng lỗ thuế) lỗ kết chuyển sang năm sau	(1.578.988.662)	657.934.669
Chi phí thuế TNDN	6.498.701.389	3.202.597.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Chi phí phải trả	1.587.585.218	2.019.826.977	(432.241.759)	(341.791.400)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.286.634	877.123.667	88.162.967	(73.359.524)
Chênh lệch tỷ giá	295.622.864	2.421.631	293.201.233	(64.178.601)
Trợ cấp thôi việc phải trả	44.649.891	43.898.866	751.025	(1.602.386)
TỔNG CỘNG	2.893.144.607	2.943.271.141		
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>			(50.126.534)	(480.931.911)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.492.450.300	1.517.600.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 3 năm 2023	60.000.000	60.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	198.714.294	167.748.325
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	1.472.785.551	1.419.857.942
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	936.636.843	836.885.835
TỔNG CỘNG		5.270.586.988	5.112.092.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	12.402.343.654	87.799.332.687
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	95.741.837	94.095.274
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	933
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	130	933

(i) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh để phản ánh việc bán 1.041.650 cổ phiếu quỹ cho nhân viên vào ngày 30 tháng 3 năm 2024 và bán 1.500.000 cổ phiếu quỹ ra công chúng vào ngày 5 tháng 6 năm 2024.

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.227.965.559	1.961.680.720
Từ 1 đến 5 năm	2.103.976.448	2.364.405.800
Trên 5 năm	8.896.236.498	8.884.960.020
TỔNG CỘNG	12.228.178.505	13.211.046.540

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	38.844	74.162
Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)	25	-
Đồng Yên Nhật (JPY)	418.231	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

	Năm nay	VND Năm trước
Phí soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	310.000.000	310.000.000
Phí kiểm toán báo cáo tài chính của công ty con	50.000.000	50.000.000
Phí soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Nhóm Công ty	100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	460.000.000	460.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hoa



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025